

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẦY

Mẫu số B 02 - DN

SỔ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2418
Giờ: Ngày 5/1 tháng 1 năm 12

	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	61.886.464.165	33.649.005.545	130.470.092.297	160.304.896.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	380.000	-	380.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	61.886.464.165	33.648.625.545	130.470.092.297	160.304.516.875
4. Giá vốn hàng bán	11	29	47.431.088.953	22.997.989.189	98.886.829.076	112.970.474.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.455.375.212	10.650.636.356	31.583.263.221	47.334.042.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.577.512.570	902.614.815	57.000.590.237	87.196.980.610
7. Chi phí tài chính	22	31	3.819.183.996	772.359.334	10.443.029.806	9.087.431.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.119.360.602	582.359.334	2.774.099.717	1.319.946.333
8. Chi phí bán hàng	24		241.520.288	1.094.030.600	669.333.698	1.369.058.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.615.845.188	6.502.036.160	16.243.014.508	13.590.714.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.356.338.310	3.184.825.077	61.228.475.446	110.483.819.210
11. Thu nhập khác	31	32	1.007.266.704	128.791.449	1.151.250.391	1.000.628.172
12. Chi phí khác	32	33	811.278.762	531.477.962	1.680.062.410	7.729.284.279
13. Lợi nhuận khác	40		195.987.942	(402.686.513)	(528.812.019)	(6.728.656.107)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.552.326.252	2.782.138.564	60.699.663.427	103.755.163.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.891.270.610	6.115.852.934	15.943.279.484	31.555.423.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	55.704.241	(4.324.423.368)	(192.926.111)	(5.220.227.132)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.605.351.401	990.709.019	44.753.357.832	77.419.966.385

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012